

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tổng Công ty bảo đảm an toàn hàng hải Miền Bắc
- Công ty TNHH Một thành viên
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 27



BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO

Ban Lãnh đạo Tổng Công ty bảo đảm an toàn hàng hải Miền Bắc - Công ty TNHH Một thành viên (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng thành viên trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Bùi Thế Hùng	Chủ tịch
Ông Lưu Văn Quảng	Ủy viên
Ông Nguyễn Trọng Vinh	Ủy viên
Ông Nguyễn Công Coóng	Ủy viên
Ông Phạm Văn Huyền	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lưu Văn Quảng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thái Hòa	Phó tổng Giám đốc
Ông Dương Ngọc Đức	Phó tổng Giám đốc
Ông Đồng Trung Kiên	Phó tổng Giám đốc
Ông Mai Xuân Thắng	Phó tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Nexia STT - Chi nhánh An Phát (APS) đã làm công tác kiểm toán Báo cáo tài chính riêng cho Tổng Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước, đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Phê duyệt các báo cáo tài chính

Chủ tịch Tổng Công ty bảo đảm an toàn hàng hải Miền Bắc - Công ty TNHH Một thành viên phê duyệt Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Công ty

Hải Phòng, ngày 29 tháng 3 năm 2017
Chủ tịch Hội đồng thành viên công ty



Bùi Chế Hưng

Hải Phòng, ngày 29 tháng 3 năm 2017
TM. Ban Tổng giám đốc *M*



TỔNG GIÁM ĐỐC

Lưu Văn Cường

01-002
NG

Số: 96 /2017/BCKT.TC-NEXIA-APS.KT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng thành viên và Ban Tổng Giám đốc**Tổng Công ty bảo đảm an toàn hàng hải Miền Bắc - Công ty TNHH Một thành viên**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Tổng Công ty bảo đảm an toàn hàng hải Miền Bắc - Công ty TNHH Một thành viên được lập ngày 29 tháng 3 năm 2017, từ trang 5 đến trang 27, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến ngoại trừ của chúng tôi.



Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Chúng tôi chưa nhận được đầy đủ thư xác nhận công nợ các khoản phải thu phải trả của Tổng Công ty tại thời điểm 31/12/2016. Bằng các thủ tục kiểm toán bổ sung cũng không giúp chúng tôi thu thập được đầy đủ các bằng chứng kiểm toán cần thiết. Do đó, chúng tôi không đưa ra nhận xét về tính đầy đủ, tính đúng đắn và tính hiện hữu của các khoản mục nêu trên cũng như ảnh hưởng (nếu có) tới các khoản mục có liên quan khác được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng năm 2016.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán khác, Báo cáo kiểm toán số 104/VACO/BCKT.NV2 ngày 22 tháng 3 năm 2016 và kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận từng phần đối với báo cáo tài chính này: Kiểm toán viên không nhận được đầy đủ thư xác nhận công nợ phải thu, phải trả tại thời điểm 31/12/2015.

Hải Phòng, ngày 29 tháng 3 năm 2017

CÔNG TY TNHH NEXIA STT - CHI NHÁNH AN PHÁT

Giám đốc



Trần Thị Minh Tần

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0584-2016-225-1

Kiểm toán viên

Nguyễn Thị Quỳnh Trang

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 2299-2016-225-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mã số	TÀI SẢN	TM	Số cuối năm	Số đầu năm
			VND	VND
100	A TÀI SẢN NGẮN HẠN		412.351.950.705	438.333.303.584
110	I Tiền và các khoản tương đương tiền	3	177.583.729.338	180.795.771.759
111	1 Tiền		177.583.729.338	180.795.771.759
120	II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4		
130	III Các khoản phải thu ngắn hạn		177.015.482.450	189.577.166.108
131	1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	133.498.901.516	169.484.990.551
132	2 Trả trước cho người bán ngắn hạn		17.897.970.127	11.054.085.643
136	3 Phải thu ngắn hạn khác	6	31.288.164.676	13.218.744.625
137	4 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7	(5.669.553.869)	(4.180.654.711)
140	IV Hàng tồn kho	8	56.025.147.255	58.433.700.491
141	1 Hàng tồn kho		56.025.147.255	59.001.510.772
149	2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho			(567.810.281)
150	V Tài sản ngắn hạn khác		1.727.591.662	9.526.665.226
151	1 Chi phí trả trước ngắn hạn	9	596.118.117	509.532.783
152	2 Thuế GTGT được khấu trừ		1.131.473.545	59.844.493
153	3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14		8.957.287.950
200	B TÀI SẢN DÀI HẠN		365.332.939.092	397.537.578.647
210	I Các khoản phải thu dài hạn		558.953.435	127.007.408
212	1 Trả trước cho người bán dài hạn			64.841.308
216	2 Phải thu dài hạn khác	6	558.953.435	62.166.100
220	II Tài sản cố định		251.282.947.840	268.936.447.597
221	1 Tài sản cố định hữu hình	10	246.432.951.854	263.593.545.301
222	<i>Nguyên giá</i>		<i>554.310.613.315</i>	<i>552.774.054.759</i>
223	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>		<i>(307.877.661.461)</i>	<i>(289.180.509.458)</i>
227	2 Tài sản cố định vô hình	11	4.849.995.986	5.342.902.296
228	<i>Nguyên giá</i>		<i>8.430.077.750</i>	<i>8.430.077.750</i>
229	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>		<i>(3.580.081.764)</i>	<i>(3.087.175.454)</i>
230	III Bất động sản đầu tư			
240	IV Tài sản dở dang dài hạn		7.147.549.854	8.583.779.235
241	1 Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn			1.240.099.984
242	2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	7.147.549.854	7.343.679.251
250	V Đầu tư tài chính dài hạn	4	103.862.132.337	116.826.732.337
251	1 Đầu tư vào công ty con		99.623.609.837	99.623.609.837
252	2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		1.525.400.000	14.490.000.000
253	3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		8.792.530.000	8.792.530.000
254	4 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(6.079.407.500)	(6.079.407.500)
260	VI Tài sản dài hạn khác		2.481.355.626	3.063.612.070
261	1 Chi phí trả trước dài hạn	9	1.691.329.133	2.188.681.385
263	2 Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		790.026.493	874.930.685
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		777.684.889.797	835.870.882.231

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	TM	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
300	A NỢ PHẢI TRẢ		302.697.601.304	320.142.567.583
310	I Nợ ngắn hạn		302.334.981.329	320.108.930.004
311	1 Phải trả người bán ngắn hạn	13	150.331.829.048	133.306.806.775
312	2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn		4.644.443.751	27.584.853.629
313	3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	15.896.482.302	4.830.078.569
314	4 Phải trả người lao động		64.377.858.949	53.069.489.655
315	5 Chi phí phải trả ngắn hạn	15	17.709.256.918	43.580.778.555
318	6 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	17	12.450.309.964	
319	7 Phải trả ngắn hạn khác	16	7.646.287.135	26.352.286.697
322	8 Quỹ khen thưởng, phúc lợi		29.278.513.262	31.384.636.124
330	II Nợ dài hạn		362.619.975	33.637.579
337	1 Phải trả dài hạn khác	16	33.237.579	33.637.579
343	2 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		329.382.396	
400	B VỐN CHỦ SỞ HỮU		474.987.288.493	515.728.314.648
410	I Vốn chủ sở hữu	18	517.557.230.599	515.580.724.344
411	1 Vốn góp của chủ sở hữu		511.387.068.932	486.847.916.103
418	2 Quỹ đầu tư phát triển		6.170.161.667	4.255.580.528
419	3 Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp			24.477.227.713
430	II Nguồn kinh phí và các quỹ khác		(42.569.942.106)	147.590.304
431	1 Nguồn kinh phí		(70.256.021.749)	(28.828.046.683)
432	2 Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		27.686.079.643	28.975.636.987
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		777.684.889.797	835.870.882.231

Người lập

Nguyễn Thị Yên

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn An

Hải Phòng, ngày 29 tháng 3 năm 2017

Tổng Giám đốc



Lưu Văn Quảng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Mã số	CHỈ TIÊU	TM	Năm nay VND	Năm trước VND
01	1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	668.182.980.669	670.639.301.621
02	2 Các khoản giảm trừ doanh thu	20	3.245.301.374	1.185.113.915
10	3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	664.937.679.295	669.454.187.706
11	4 Giá vốn hàng bán	21	561.399.692.729	573.421.133.205
20	5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		103.537.986.566	96.033.054.501
21	6 Doanh thu hoạt động tài chính	22	3.535.570.615	1.130.564.270
22	7 Chi phí tài chính	23	265.000.000	2.258.214.000
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay			
24	8 Chi phí bán hàng			
25	9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	76.450.597.736	71.798.300.602
30	10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		30.357.959.445	23.107.104.169
31	11 Thu nhập khác	25	3.730.456.703	3.573.167.017
32	12 Chi phí khác	26	2.730.024.323	2.703.422.369
40	13 Lợi nhuận khác		1.000.432.380	869.744.648
50	14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		31.358.391.825	23.976.848.817
51	15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	28	6.388.276.317	5.291.646.396
52	16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại			
60	17 Lợi nhuận sau thuế TNDN		24.970.115.508	18.685.202.421

Người lập

Nguyễn Thị Yên

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn An

Hải Phòng, ngày 29 tháng 3 năm 2017



Lưu Văn Quảng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	TM	Năm nay VND	Năm trước VND
I Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1 Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		725.800.118.189	760.495.848.476
02	2 Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	(498.461.272.298)		(474.883.057.662)
03	3 Tiền chi trả cho người lao động	(193.347.070.426)		(178.698.351.380)
05	4 Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(5.431.070.511)		(9.603.858.353)
06	5 Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	36.358.401.251		83.270.348.538
07	6 Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(82.875.232.740)		(88.037.973.259)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(17.956.126.535)	92.542.956.360
II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(2.249.416.302)		(13.547.541.496)
22	2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		502.566.364	129.832.787
26	3 Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		12.964.600.000	
27	4 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		3.521.736.353	1.108.065.297
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		14.739.486.415	(12.309.643.412)
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính			
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(3.216.640.120)	80.233.312.948
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		180.795.771.759	100.536.605.205
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		4.597.699	25.853.606
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	177.583.729.338	180.795.771.759

Người lập

Nguyễn Thị Yên

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn An

Hải Phòng, ngày 29 tháng 3 năm 2017

Giám đốc



Lưu Văn Quảng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2016

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty bảo đảm an toàn hàng hải Miền Bắc - Công ty TNHH Một thành viên được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH một thành viên, với mã số doanh nghiệp 0200640769, đăng ký lần đầu ngày 03/8/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 15/4/2015 của Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng.

Địa chỉ trụ sở chính: Số 01-Lô 11A đường Lê Hồng Phong, Đằng Hải, Hải An, Hải Phòng, Việt Nam.

Vốn điều lệ: 543.366.000.000 VND

Chủ sở hữu: Bộ Giao thông vận tải. Địa chỉ trụ sở chính: Số 80, phố Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp: Ông Lưu Văn Quảng; Sinh ngày: 08/4/1958; Chứng minh nhân dân số 031045445 cấp ngày 26/3/2012, nơi cấp: Công An thành phố Hải Phòng; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số 81C Mê Linh, phường An Biên, quận Lê Chân, thành phố Hải Phòng.

Ngành nghề kinh doanh

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; Chi tiết: Cung ứng dịch vụ vận hành hệ thống báo hiệu đèn biển; Cung ứng dịch vụ vận hành hệ thống báo hiệu hàng hải luồng tàu biển; Khảo sát và thực hiện thanh thải chướng ngại vật trên các luồng hàng hải, vùng nước cảng biển và các công trình khác; Điều tiết bảo đảm an toàn hàng hải đối với các công trình thi công và các hoạt động khác diễn ra trên vùng nước cảng biển và luồng hàng hải; Thực hiện nhiệm vụ khảo sát, ra thông báo hàng hải; Cung cấp dịch vụ dẫn tàu biển ra vào các cảng, khu neo đậu tàu, khu chuyển tải; Hỗ trợ, lai dắt tàu biển và các phương tiện nổi; Trục vớt, cứu hộ hàng hải và dịch vụ kỹ thuật ngầm dưới nước;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Thiết kế các thiết bị báo hiệu hàng hải; Thiết kế các công trình giao thông đường thủy; Thiết kế kết cấu các công trình giao thông đường thủy; Tư vấn thẩm tra tổng dự toán, dự toán công trình giao thông và công trình dân dụng; Khảo sát địa hình, địa chất thủy văn các công trình xây dựng; Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp, giao thông đường thủy; Tư vấn lập tổng dự toán, dự toán công trình giao thông và công trình dân dụng; Tư vấn thẩm tra hồ sơ thiết kế công trình giao thông đường thủy;
- Sản xuất thiết bị điện khác. Chi tiết: Chế tạo, sản xuất các thiết bị báo hiệu hàng hải;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác. Chi tiết: Lắp đặt mới các thiết bị báo hiệu hàng hải;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: Nạo vét, duy tu luồng hàng hải, vùng nước cảng biển và các công trình khác; Sửa chữa công trình dân dụng và công nghiệp phục vụ ngành hàng hải;
- Xuất bản phần mềm: Cung cấp bình đồ luồng hàng hải điện tử;
- Lập trình máy vi tính: Sản xuất bình đồ luồng hàng hải điện tử;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng các công trình hàng hải, xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp phục vụ ngành hàng hải;
- Đóng tàu và cầu kiện nổi; Đóng thuyền, xuồng thể thao và giải trí;
- Sửa chữa, bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác): Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải thủy; Sửa chữa các phương tiện, thiết bị bảo đảm an toàn hàng hải và công nghiệp khác;
- Vận tải hành khách ven biển và viễn dương;

- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Kinh doanh bất động sản (bao gồm cho thuê văn phòng, khai thác cảng, kinh doanh kho bãi, kho ngoại quan); Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày: khách sạn;
- Đại lý du lịch; Điều hành tua du lịch; Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch;
- Dịch vụ xuất nhập khẩu hàng hóa;
- Giáo dục nghề nghiệp: Đào tạo nghề;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải: Hoạt động môi giới thuê tàu biển; Dịch vụ đại lý tàu biển; Dịch vụ đại lý vận tải đường biển;
- Cho thuê xe có động cơ; Cho thuê máy móc thiết bị và đồ dùng hữu hình khác: Cho thuê thiết bị vận tải đường bộ; Cho thuê thiết bị vận tải đường thủy không kèm người điều khiển;
- Hoạt động tư vấn quản lý: Tư vấn lập hồ sơ dự án đầu tư; Tư vấn quản lý dự án (nhóm C); Tư vấn lập hồ sơ mời thầu, phân tích đánh giá hồ sơ dự thầu các công trình giao thông và công trình dân dụng.

Thông tin về các chi nhánh trực thuộc Tổng Công ty

- Công ty bảo đảm an toàn hàng hải Trung Bộ: Chi nhánh được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động Chi nhánh số 0200640769-007 ngày 1/10/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 2 cấp ngày 27/3/2012 cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Đà Nẵng. Địa chỉ chi nhánh: Lô 01-02 Lê Văn Lương, phường Thọ Quang, quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.
- Xí nghiệp bảo đảm an toàn hàng hải Đông Bắc Bộ: Xí nghiệp được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động Chi nhánh số 0200640769-001 ngày 22/01/1999, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 24/08/2012 cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng. Địa chỉ: Tầng 9 + 10 Tòa nhà Hoa Đăng, số 01 - lô 11A đường Lê Hồng Phong, phường Đằng Hải, quận Hải An, thành phố Hải Phòng.
- Xí nghiệp khảo sát bảo đảm an toàn hàng hải miền Bắc: Xí nghiệp được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động Chi nhánh số 0200640769-003 ngày 22/01/1999, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 24/08/2012 cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng. Địa chỉ: Tầng 11 + 12 Tòa nhà Hoa Đăng, số 01 - lô 11A đường Lê Hồng Phong, phường Đằng Hải, quận Hải An, thành phố Hải Phòng.
- Chi nhánh Tổng Công ty Bảo đảm an toàn hàng hải Miền Bắc - Công ty TNHH MTV - Bảo đảm an toàn hàng hải Bắc Trung Bộ: Chi nhánh được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động Chi nhánh số 0200640769-002 ngày 6/11/1998, đăng ký thay đổi lần thứ 4 cấp 23/11/2011 cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nghệ An. Địa chỉ: Số 4, đường Ngư Hải, Phường Lê Mao, TP. Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam.

Thông tin về các Công ty con

- Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải khu vực II: Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200129956 đăng ký lần đầu ngày 08/12/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 11 tháng 12 năm 2014, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 10 tháng 8 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp. Trụ sở chính của Công ty được đặt tại số 4 phố Lê Thánh Tông, phường Máy Tơ, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng. Tổng Công ty sở hữu 100% vốn điều lệ.
- Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải khu vực III: Địa chỉ trụ sở chính: Số 41 Lê Thánh Tông Thành phố Hạ Long Tỉnh Quảng Ninh.
- Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải khu vực IV: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty TNHH MTV số 0400396966 đăng ký lần đầu ngày 24/12/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 27/10/2016 Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp. Địa chỉ: số 30 Bạch Đằng, phường Thạch

Thang, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

- Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải khu vực VI: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty TNHH MTV số 2900910823 đăng ký lần đầu ngày 20/12/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 16/01/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp. Trụ sở chính của Công ty tại số 41, đường Đinh Công Trứ, phường Hưng Phúc, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Không có hoạt động nào ảnh hưởng trọng yếu đến các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Tổng Công ty.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua

và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Tổng Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Tổng Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

2.6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

2.8. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	06 - 15 năm
Phương tiện vận tải	05 - 15 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 10 năm
Tài sản cố định khác	03 - 08 năm
Phần mềm máy tính	03 - 08 năm

2.9. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ phải trả từ khách hàng của Chi nhánh và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;
- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn.

2.11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.12. Nguyên tắc ghi nhận tiền lương và các khoản trích theo lương

Tiền lương phân bổ vào chi phí trong năm được căn cứ vào mức lương, các khoản lương khoán theo năng suất và phụ cấp đã được thỏa thuận trên Hợp đồng lao động và Thỏa ước lao động tập thể.

Bảo hiểm xã hội được trích trên tiền lương căn bản theo hợp đồng lao động vào chi phí là 18% và trừ lương cán bộ công nhân viên là 8%.

Bảo hiểm y tế được trích trên lương căn bản vào chi phí là 3% và trừ vào lương cán bộ công nhân viên là 1,5%.

Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên lương căn bản vào chi phí là 1% và trừ vào lương cán bộ công nhân viên là 1%.

Kinh phí công đoàn được trích trên lương căn bản vào chi phí là 2%.

2.13. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được phân phối theo các quy định tại Thông tư số 219/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015 Hướng dẫn một số nội dung của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp, trong đó:

- Quỹ đầu tư phát triển: trích tối đa 30% lợi nhuận;
- Quỹ khen thưởng phúc lợi: Trích không quá 3 tháng lương thực hiện;
- Quỹ khen thưởng viên chức quản lý: Trích không quá 1,5 tháng lương thực hiện của viên chức quản lý

2.14. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ với Cục Hàng hải Việt Nam:

- Đối với phí bảo đảm an toàn hàng hải: Được ghi nhận trên cơ sở công việc thực tế hoàn thành và đơn giá theo hợp đồng đặt hàng của Cục hàng hải Việt Nam. Doanh thu bổ sung sẽ được ghi nhận khi có quyết toán chính thức của Cục Hàng hải Việt Nam;
- Đối với doanh thu hoạt động nạo vét luồng: ghi nhận theo tiến độ thanh toán của Cục Hàng hải Việt Nam;
- Đối với hoạt động đột xuất đảm bảo an toàn hàng hải: Ghi nhận khi có phê duyệt quyết toán chính thức từ Cục Hàng hải Việt Nam.

Doanh thu cung cấp dịch vụ ngoài công ích

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.15. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là khoản điều chỉnh giảm doanh thu hoạt động công ích năm 2015 theo Biên bản duyệt quyết toán của Cục Hàng hải Việt Nam.

2.16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng là các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp là các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương



nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

2.19. Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho kỳ kế toán hiện hành và các kỳ kế toán trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế.

2.20. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt với Tổng Công ty. Theo đó:

- Các thành viên Hội đồng thành viên và Ban Tổng Giám đốc được coi là bên liên quan.
- Cục Hàng hải Việt Nam, Công ty CP Xây dựng công trình Hàng hải Miền Bắc.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 30 trang 22.

3 .TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tiền mặt	950.857.571	872.030.659
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	176.632.871.767	179.923.741.100
Cộng	177.583.729.338	180.795.771.759

4 .CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Phụ lục 1 trang 24)

5 .PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn và kỳ hạn thanh toán

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Ngắn hạn	133.498.901.516	169.484.990.551
Cục hàng hải Việt Nam	71.690.747.891	131.115.390.644
Ban quản lý dự án hạ tầng	3.272.438.202	4.124.765.730
Ban quản lý dự án hàng hải III (Ban QLDA các CTHH)	2.165.554.838	1.933.066.632
Cty TOA Corporation Nhật Bản	6.137.486.235	
Tổng công ty xây dựng Trường Sơn	16.075.520.822	3.514.372.450
Công ty kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	2.950.390.445	1.774.269.982
Liên danh Penta - Rinkai, GT9 Lạch huyện	8.537.444.554	
Các đối tượng khác	22.669.318.529	27.023.125.113
Cộng	133.498.901.516	169.484.990.551

b. Phải thu của khách hàng là bên liên quan

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Cục hàng hải Việt Nam	71.690.747.891	131.115.390.644
Công ty CP xây dựng công trình HH miền Bắc	147.860.000	147.860.000
Cộng	71.838.607.891	131.263.250.644

6 . PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	31.288.164.676		13.218.744.625	
Bảo hiểm xã hội nộp thừa	1.260.513		40.879.500	
Tạm ứng	2.092.551.317		1.770.066.678	
Ký cược, ký quỹ	13.955.664.668		8.166.512.137	
Phải thu khác	15.238.688.178		3.241.286.310	
<i>Cục hàng hải Việt Nam (i)</i>	<i>13.679.130.082</i>			
<i>Toyo Construction Co.Ltd (ii)</i>	<i>168.346.643</i>			
<i>Liên danh Penta - Rinkai (ii)</i>	<i>147.303.310</i>			
<i>Công ty TNHH Phúc Nam</i>			<i>2.822.566.984</i>	
<i>Các đối tượng khác</i>	<i>1.243.908.143</i>		<i>418.719.326</i>	
b. Dài hạn	558.953.435		62.166.100	
Tạm ứng	73.000.000		62.166.100	
Ký cược, ký quỹ	485.953.435			
Cộng	31.847.118.111		13.280.910.725	

(i): Phải thu về giá trị đã xuất hóa đơn nhưng chưa được Cục hàng hải duyệt quyết toán.

(ii): Giá trị dịch vụ cung cấp năm 2016 nhưng năm 2017 mới xuất hóa đơn.

7 . NỢ XẤU VÀ DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI (Phụ lục 2 trang 25)

8 . HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	5.504.585.796		5.796.017.493	-105.162.325
Công cụ dụng cụ	3.935.752.520		5.471.641.386	-462.647.956
Chi phí SXKD dở dang	46.132.209.273		47.191.376.852	
Thành phẩm	452.599.666		542.475.041	
Cộng	56.025.147.255		59.001.510.772	-567.810.281

9 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	371.453.068	246.785.945
Bảo hiểm cháy nổ, bảo hiểm con người	43.704.363	
Các khoản khác	180.960.686	262.746.838
Cộng	596.118.117	509.532.783

9 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (tiếp)

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
b. Dài hạn		
Chi phí sửa chữa	177.155.545	105.696.669
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.307.978.680	1.618.086.823
Phần mềm máy tính	28.352.869	
Các khoản khác	177.842.039	464.897.893
Cộng	<u>1.691.329.133</u>	<u>2.188.681.385</u>

10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (Phụ lục 3 trang 26)

11 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<u>Quyền sử dụng đất</u>	<u>Phần mềm máy tính</u>	<u>Cộng</u>
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	4.041.438.920	4.388.638.830	8.430.077.750
Số dư cuối năm	<u>4.041.438.920</u>	<u>4.388.638.830</u>	<u>8.430.077.750</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm		3.087.175.454	3.087.175.454
Khấu hao trong năm		492.906.310	492.906.310
Số dư cuối năm		<u>3.580.081.764</u>	<u>3.580.081.764</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	4.041.438.920	1.301.463.376	5.342.902.296
Tại ngày cuối năm	<u>4.041.438.920</u>	<u>808.557.066</u>	<u>4.849.995.986</u>

12 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Đóng mới tàu quản lý các đèn biển xa bờ (ST208)	3.471.948.894	2.967.024.539
Xây dựng trạm quản lý luồng Phà Rừng	2.637.696.520	2.630.842.965
Hoán cải, thay mới máy và hệ trục Cano 02,05		1.126.700.392
Sửa chữa, hoán cải tàu Sông Cẩm	923.717.440	
Chi phí xây dựng cơ bản khác	114.187.000	619.111.355
Cộng	<u>7.147.549.854</u>	<u>7.343.679.251</u>

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

a. Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn và kỳ hạn thanh toán

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
Công ty CP TV và xử lý môi trường Việt Nam	2.913.653.850	2.913.653.850		
Công ty CP công trình vận tải - CTC	6.735.171.143	6.735.171.143	26.142.120.677	26.142.120.677
Công ty CP thi công cơ giới và dịch vụ	14.009.612.790	14.009.612.790	17.798.986.675	17.798.986.675
Công ty CP Thương mại nạo vét và xây dựng Hùng Dũng	2.894.079.300	2.894.079.300	5.324.637.560	5.324.637.560
Công ty CP Xây dựng và thương mại Quê Hương	14.644.317.551	14.644.317.551	15.516.552.310	15.516.552.310
Công ty CP Đầu tư xây dựng Thái Hưng	3.929.071.622	3.929.071.622		
Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải KV III	16.792.003.837	16.792.003.837	9.681.965.745	9.681.965.745
Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải KV II	39.969.870.409	39.969.870.409	14.705.418.691	14.705.418.691
Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải KV IV	8.997.919.539	8.997.919.539	3.858.384.982	3.858.384.982
Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải KV VI	4.491.110.522	4.491.110.522	577.159.823	577.159.823
Công ty TNHH Phúc Nam	9.215.280.148	9.215.280.148		
Các đối tượng khác	25.739.738.337	25.739.738.337	39.701.580.312	39.701.580.312
Cộng	150.331.829.048	150.331.829.048	133.306.806.775	133.306.806.775

b. Phải trả người bán là các bên liên quan

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty con				
Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải KV III	16.792.003.837	16.792.003.837	9.681.965.745	9.681.965.745
Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải KV II	39.969.870.409	39.969.870.409	14.705.418.691	14.705.418.691
Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải KV IV	8.997.919.539	8.997.919.539	3.858.384.982	3.858.384.982
Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải KV VI	4.491.110.522	4.491.110.522	577.159.823	577.159.823
Công ty liên kết				
Công ty CP Xây dựng công trình HH miền Bắc	5.776.923.639	5.776.923.639	1.457.773.936	1.457.773.936
Cộng	76.027.827.946	76.027.827.946	30.280.703.177	30.280.703.177

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT đầu ra	(4.997.079.148)	46.952.112.978	28.094.928.441	13.860.105.389
Thuế thu nhập DN	796.376.284	6.519.346.828	5.431.070.511	1.884.652.601
<i>Thuế TNDN 2016</i>	<i>796.376.284</i>	<i>6.388.276.317</i>	<i>5.300.000.000</i>	<i>1.884.652.601</i>
<i>Thuế TNDN bị truy thu</i>		<i>131.070.511</i>	<i>131.070.511</i>	
Thuế thu nhập cá nhân	68.206.732	2.582.679.372	2.499.161.792	151.724.312
Thuế khác		7.000.000	7.000.000	
Các khoản phải nộp khác	5.286.751	482.861.790	488.148.541	
Cộng	(4.127.209.381)	56.544.000.968	36.520.309.285	15.896.482.302

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí trích trước tạm tính giá vốn	12.218.957.897	40.703.083.898
Các khoản phụ cấp, định lượng, nước ngọt, đi biển	4.991.876.877	2.712.054.657
Phí kiểm toán BCTC	270.800.000	
Các khoản khác	227.622.144	165.640.000
Cộng	17.709.256.918	43.580.778.555

16 . PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Ngắn hạn	7.646.287.135	26.352.286.697
Kinh phí công đoàn	102.102.873	50.879.971
Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN	359.786.702	283.010.916
Các khoản phải trả, phải nộp khác	7.184.397.560	26.018.395.810
<i>Chuyển từ quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)</i>	<i>2.277.510.000</i>	<i>2.227.510.000</i>
<i>VAT tạm tính</i>		<i>18.136.761.355</i>
<i>Phải trả khác</i>	<i>4.906.887.560</i>	<i>5.654.124.455</i>
Dài hạn	33.237.579	33.637.579
Phải trả khác	33.237.579	33.637.579
Cộng	7.679.524.714	26.385.924.276

(i): Khoản tiền sử dụng quỹ phúc lợi mua cổ phiếu của Ngân hàng TMCP Hàng Hải

17 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Ngắn hạn		
Khoản doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn khác (i)	12.450.309.964	
Cộng	12.450.309.964	

(i): Giá trị tạm xuất hóa đơn kê khai thuế GTGT, chưa có phê duyệt của Cục hàng hải

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (Phụ lục 4 trang 27)

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Theo Giấy chứng nhận ĐKKD		Số cuối năm	
	VND	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ
Bộ Giao thông vận tải	543.366.000.000	100%	511.387.068.932	94%
Cộng	543.366.000.000	100%	511.387.068.932	94%

19 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a. Ngoại tệ các loại

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	17.683	401.768.211	17.683	397.170.512

b. Nợ khó đòi đã xử lý

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Công ty CP Saphia Quốc Tế	102.867.141	102.867.141
Công ty CP đầu tư & XD đường thủy	12.435.425	12.435.425
	115.302.566	115.302.566

20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tổng doanh thu		
Doanh thu hoạt động công ích	514.883.501.688	567.854.472.400
Doanh thu hoạt động ngoài công ích	153.299.478.981	102.784.829.221
	668.182.980.669	670.639.301.621
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	(3.245.301.374)	(1.185.113.915)
	(3.245.301.374)	(1.185.113.915)
Doanh thu thuần	664.937.679.295	669.454.187.706

21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu hoạt động công ích	429.269.703.622	486.020.348.496
Doanh thu hoạt động ngoài công ích	132.129.989.107	87.400.784.709
Cộng	561.399.692.729	573.421.133.205

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	1.197.216.614	1.104.710.664
Lãi từ chuyển nhượng vốn góp	2.324.384.000	
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm (i)	4.597.699	25.853.606
Doanh thu hoạt động tài chính khác	9.372.302	
Cộng	3.535.570.615	1.130.564.270

(i): Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của khoản mục tiền

23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí chuyển nhượng vốn góp	265.000.000	
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tồn thất đầu tư		2.258.214.000
Cộng	265.000.000	2.258.214.000

24 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, CCDC	4.418.893.486	5.192.706.254
Chi phí nhân công	40.516.565.215	24.140.157.264
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.757.786.268	4.609.411.847
Chi phí dự phòng	1.737.935.655	429.958.637
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.146.825.192	24.239.314.378
Chi phí khác bằng tiền	12.375.996.021	13.381.752.222
Quỹ phát triển khoa học công nghệ	745.632.396	
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(249.036.497)	(195.000.000)
	76.450.597.736	71.798.300.602

25 . THU NHẬP KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập từ phạt chậm tiến độ	2.214.886.939	2.556.768.106
Thu nhập từ bồi thường thu hồi đất	776.760.000	
Lãi thanh lý TSCĐ	396.644.574	115.426.403
Thu nhập khác	342.165.190	900.972.508
	3.730.456.703	3.573.167.017

26 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Phạt vi phạm hành chính về bảo hiểm, thuế	503.342.456	
Hỗ trợ việc sập cầu công vụ do bị đâm va	120.000.000	
Phạt chậm tiến độ	2.047.715.676	2.509.042.645
Chi phí khác	58.966.191	194.379.724
	2.730.024.323	2.703.422.369

27 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Năm nay</u> VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, CCDC	146.692.230.508
Chi phí nhân công	300.674.074.682
Chi phí khấu hao tài sản cố định	19.795.404.261
Chi phí dự phòng	1.737.935.655
Chi phí dịch vụ mua ngoài	148.765.821.411
Chi phí khác bằng tiền	17.299.085.111
Quỹ phát triển khoa học công nghệ	745.632.396
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(249.036.497)
Cộng	<u><u>635.461.147.527</u></u>

28 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	31.358.391.825	23.976.848.817
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm	582.989.757	76.089.360
<i>Chi phí không được trừ</i>	<i>84.245.000</i>	<i>101.942.966</i>
<i>Phạt chậm nộp, vi phạm hành chính</i>	<i>503.342.456</i>	
<i>CLTG cuối kỳ khoản mục tiền năm nay</i>	<i>(4.597.699)</i>	<i>(25.853.606)</i>
Thu nhập chịu thuế TNDN	31.941.381.582	24.052.938.177
Thuế suất	20%	22%
Thuế TNDN phải nộp	<u>6.388.276.317</u>	<u>5.291.646.396</u>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	<u><u>6.388.276.317</u></u>	<u><u>5.291.646.396</u></u>

29 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

30 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Chuyển nhượng vốn góp trong Công ty liên kết		
Công ty CP Cơ khí hàng hải miền Bắc	2.900.000.000	
Công ty CP Thiết bị báo hiệu hàng hải miền Bắc	1.901.200.000	
Công ty CP Thi công cơ giới và Dịch vụ HH miền Bắc	8.163.400.000	
Mua hàng		
Công ty CP Xây dựng công trình HH miền Bắc	5.268.572.118	
Bán hàng		
Cục hàng hải Việt Nam	514.883.501.688	567.854.472.400

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Phải trả		
Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải KV III	16.792.003.837	9.681.965.745
Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải KV II	39.969.870.409	14.705.418.691
Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải KV IV	8.997.919.539	3.858.384.982
Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải KV VI	4.491.110.522	577.159.823
Công ty CP Xây dựng công trình HH miền Bắc	5.776.923.639	1.457.773.936
Phải thu		
Cục hàng hải Việt Nam	71.690.747.891	131.115.390.644

31 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được kiểm toán bởi công ty kiểm toán khác và được chỉnh sửa cho các chỉ tiêu cần so sánh năm nay.

Hải Phòng, ngày 29 tháng 3 năm 2017
Tổng Giám đốc

Người lập

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Yến

Nguyễn Văn An



Lưu Văn Quảng

Phụ lục 1: Các khoản đầu tư tài chính

a. Đầu tư vốn góp vào đơn vị khác

	Giá trị hợp lý		Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào công ty con	99.623.609.837		99.623.609.837	99.623.609.837		99.623.609.837
Công ty TNHH MTV Hoa tiêu Hàng hải Khu vực II	44.153.523.326		44.153.523.326	44.153.523.326		44.153.523.326
Công ty TNHH MTV Hoa tiêu Hàng hải Khu vực III	22.010.943.811		22.010.943.811	22.010.943.811		22.010.943.811
Công ty TNHH MTV Hoa tiêu Hàng hải Khu vực IV	21.759.142.700		21.759.142.700	21.759.142.700		21.759.142.700
Công ty TNHH MTV Hoa tiêu Hàng hải Khu vực VI	11.700.000.000		11.700.000.000	11.700.000.000		11.700.000.000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	1.525.400.000		1.525.400.000	14.490.000.000		14.490.000.000
Công ty CP Cơ khí hàng hải miền Bắc				2.900.000.000		2.900.000.000
Công ty CP Thiết bị báo hiệu hàng hải miền Bắc				1.901.200.000		1.901.200.000
Công ty CP XD Công trình hàng hải miền Bắc (i)	1.525.400.000		1.525.400.000	1.525.400.000		1.525.400.000
Công ty CP Thi công cơ giới và Dịch vụ HH miền Bắc				8.163.400.000		8.163.400.000
Đầu tư vào đơn vị khác	8.792.530.000	(6.079.407.500)	2.713.122.500	8.792.530.000	(6.079.407.500)	2.713.122.500
Đầu tư chứng khoán (ii)	8.792.530.000	(6.079.407.500)	2.713.122.500	8.792.530.000	(6.079.407.500)	2.713.122.500
Cộng	109.941.539.837	(6.079.407.500)	103.862.132.337	122.906.139.837	(6.079.407.500)	116.826.732.337

(i): Giá trị khoản đầu tư vào Công ty CP XD Công trình hàng hải miền Bắc chưa được điều chỉnh theo phương pháp vốn chủ cho phần lỗ lũy kế tính đến thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần tương ứng với tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty với giá trị là 489.922.326 VND, do khoản lỗ lũy kế tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần chưa được xử lý triệt để.

(ii): Là số tiền Tổng Công ty đầu tư mua cổ phiếu của Ngân hàng TMCP Hàng Hải với số lượng cổ phiếu là 1.085.249 cổ phiếu.

Dự phòng giảm giá đầu tư cổ phiếu tại ngày 31/12/2016 chưa được Tổng Công ty trích lập lại. Giá trị lập dự phòng cuối năm 2015 dựa trên mức giá cao nhất theo Bảng giá của Công ty cổ phần chứng khoán Đông Á tại ngày 31/12/2015 cho cổ phiếu của Ngân hàng TMCP Hàng Hải.

Chi tiết về các Công ty con

	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
Công ty TNHH MTV Hoa tiêu Hàng hải Khu vực II	100%	100%	Dẫn dắt tàu biển ra vào cảng, khu neo đậu, chuyển tải; Hỗ trợ, lai dắt tàu biển
Công ty TNHH MTV Hoa tiêu Hàng hải Khu vực III	100%	100%	Dẫn dắt tàu biển ra vào cảng, khu neo đậu, chuyển tải; Hỗ trợ, lai dắt tàu biển
Công ty TNHH MTV Hoa tiêu Hàng hải Khu vực IV	100%	100%	Dẫn dắt tàu biển ra vào cảng, khu neo đậu, chuyển tải; Hỗ trợ, lai dắt tàu biển
Công ty TNHH MTV Hoa tiêu Hàng hải Khu vực VI	100%	100%	Dẫn dắt tàu biển ra vào cảng, khu neo đậu, chuyển tải; Hỗ trợ, lai dắt tàu biển

Chi tiết về các Công ty liên kết

Tên công ty con	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
Công ty CP XD Công trình hàng hải miền Bắc (i)	152.540	29%	29%	Xây dựng các công trình hàng hải

Phụ lục 2: Nợ Xấu và các khoản dự phòng phải thu khó đòi

	Thời gian quá hạn	Số cuối năm		Thời gian quá hạn	Số đầu năm			
		Giá gốc VND	Dự phòng VND		Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Nợ quá hạn		7.482.551.452	(5.669.553.869)		4.954.361.267	(4.180.654.711)	773.706.556	
Công ty TNHH MTV nhà máy Đóng tàu Hạ Long		62.477.713	(62.477.713)		62.477.713	(62.477.713)		
Công ty TNHH MTV TCT CN tàu thủy Nam Triệu		526.943.788	(526.943.788)		526.943.788	(526.943.788)		
Công ty CP cung ứng dịch vụ KTHH		299.638.242	(299.638.242)		299.638.242	(299.638.242)		
Công ty CP TCCG và lắp đặt dầu khí		79.626.551	(79.626.551)		79.626.551	(79.626.551)		
Công ty TNHH Khai thác cảng		267.459.523	(133.729.735)		267.459.523		267.459.523	
CTy CPCN tàu thủy và XD Nam Triệu	Trên 3 năm	2.364.000.600	(2.364.000.600)		2.364.000.600	(2.364.000.600)		
Công ty nạo vét và XD đường thủy I	Trên 3 năm	101.506.374	(101.506.374)		101.506.374	(101.506.374)		
Công ty CP tư vấn thiết kế và XD công trình Cảng biển	1-2 năm	350.000.000	(175.000.000)	175.000.000	0-1 năm	350.000.000	(105.000.000)	245.000.000
Công ty CPĐTXD& hàng hải thương mại (KS NVDT luồng hàng hải HP 2009)	1-2 năm	120.000.000	(60.000.000)	60.000.000	1-2 năm	120.000.000	(60.000.000)	60.000.000
Công ty CPĐTXD& hàng hải thương mại (KS kênh dẫn nước NM nhiệt điện Quảng Ninh)	1-2 năm	121.000.000	(84.700.000)	36.300.000	1-2 năm	121.000.000	(60.500.000)	60.500.000
Công ty TVXD&ĐTKT thương mại	>3 năm	175.000.000	(175.000.000)		>3 năm	175.000.000	(175.000.000)	
Công ty TNHH XD và TM Tường Vy	1-2 năm	123.926.660	(61.963.330)	61.963.330				
Tổng CTCP xây lắp Dầu Khí Việt nam	1-2 năm	717.902.680	(358.951.339)	358.951.341				
Tổng CTCP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu Khí Việt Nam	1-2 năm	837.553.124	(418.776.562)	418.776.562				
Tổng công ty Xây dựng đường thủy	1-2 năm	837.553.124	(418.776.562)	418.776.562				
Tổng Công ty Xây dựng Lũng Lô	1-2 năm	203.000.000	(101.500.000)	101.500.000				
Các đối tượng khác		294.963.073	(246.963.073)	48.000.000		486.708.476	(345.961.443)	140.747.033
Cộng		7.482.551.452	(5.669.553.869)	1.812.997.583		4.954.361.267	(4.180.654.711)	773.706.556

Trong đó:

Dự phòng phải thu khó đòi ngắn hạn

(5.669.553.869)

(4.180.654.711)

Phụ lục 3: Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	313.912.403.112	42.600.042.863	95.148.113.623	3.660.660.126	97.452.835.035	552.774.054.759
Mua sắm mới			1.121.896.870	627.360.000		1.749.256.870
XDCB hoàn thành	1.375.263.850					1.375.263.850
Tăng khác	500.000.000					500.000.000
Thanh lý, nhượng bán			(1.747.464.300)		(340.497.864)	(2.087.962.164)
Số dư cuối năm	315.787.666.962	42.600.042.863	94.522.546.193	4.288.020.126	97.112.337.171	554.310.613.315
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	95.428.193.519	35.199.909.864	77.566.092.648	2.467.906.917	78.518.406.510	289.180.509.458
Khấu hao trong năm	9.045.822.315	1.298.975.411	5.421.838.665	366.764.500	4.569.823.305	20.703.224.196
Tăng khác						
Thanh lý, nhượng bán			(1.747.464.300)		(258.607.893)	(2.006.072.193)
Giảm khác						
Số dư cuối năm	104.474.015.834	36.498.885.275	81.240.467.013	2.834.671.417	82.829.621.922	307.877.661.461
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	218.484.209.593	7.400.132.999	17.582.020.975	1.192.753.209	18.934.428.525	263.593.545.301
Tại ngày cuối năm	211.313.651.128	6.101.157.588	13.282.079.180	1.453.348.709	14.282.715.249	246.432.951.854

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

153.068.191.173

Phụ lục 4: Bảng đối chiếu vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	490.859.373.783	2.620.821.780		299.320.767	493.779.516.330
Tăng vốn trong năm trước	11.283.414.000				11.283.414.000
Lãi/(lỗ) trong năm trước				18.685.202.421	18.685.202.421
Tiền thu từ cổ phần hóa			24.477.227.713		24.477.227.713
Tăng khác		136.565.680			136.565.680
Giảm vốn trong năm trước	(15.294.871.680)				(15.294.871.680)
Phân phối lợi nhuận		1.498.193.068		(18.981.559.552)	(17.483.366.484)
Giảm khác				(2.963.636)	(2.963.636)
Số dư cuối năm trước	486.847.916.103	4.255.580.528	24.477.227.713		515.580.724.344
Tăng vốn trong năm nay (i)	24.539.152.829		(24.539.152.829)		
Lãi/(lỗ) trong năm nay				24.970.115.508	24.970.115.508
Tăng khác			61.925.116		61.925.116
Phân phối lợi nhuận		1.914.581.139		(24.849.976.797)	(22.935.395.658)
Giảm khác				(120.138.711)	(120.138.711)
Số dư cuối năm nay	511.387.068.932	6.170.161.667			517.557.230.599